

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4108/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2019*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng  
quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7145/TTr-STNMT-VP ngày 26 tháng 8 năm 2019,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 05 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường, gồm:

- 03 thủ tục mới ban hành trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp đất đai, 01 thủ tục mới ban hành trong lĩnh vực đo đạc bản đồ và thông tin địa lý.

- 01 thủ tục bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường.

Danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ

<http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Bãi bỏ nội dung công bố cho thủ tục B.3 được ban hành kèm theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường được chuẩn hóa tại thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận – huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Phong**

## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

### THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4108/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

#### A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

##### A1. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>I. Lĩnh vực giải quyết tranh chấp đất đai</b>						
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	- Không quá 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Đối với những vụ việc tranh chấp đất đai có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc tranh chấp đất đai ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải	Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)	Không	- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội ban hành Luật đất đai - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa	1. Điều chỉnh trình tự thực hiện như sau: - Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. - Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo thụ lý trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ nếu xét thấy thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			<p>đôi nghị định hướng dẫn Luật đất đai</p> <p>- Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định giải quyết tranh chấp đất đai và cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>- Quyết định 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh</p>	<p>Ủy ban nhân dân thành phố và đủ điều kiện thụ lý giải quyết.</p> <p>- Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm tra xác minh, thu thập chứng cứ và lập báo cáo không quá 45 ngày; đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời gian có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 50 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo thụ lý.</p> <p>Trường hợp cần tiến hành đo, vẽ, trưng cầu giám định, cung cấp hồ sơ, tài liệu thì thời gian thực hiện các công việc này không quá 15 ngày và không tính vào thời gian giải quyết của Chủ tịch UBNDTP.</p> <p>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ký quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đề xuất của</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 15 ngày.</p> <p>Đối với những vụ việc tranh chấp đất đai có nhiều tình tiết phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo họp với các ngành thì Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức cuộc họp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận ý kiến chỉ đạo và ban hành thông báo kết luận cuộc họp. Đối với những vụ việc cần chuyển cho cơ quan tham mưu xác minh, báo cáo bổ sung thì thời hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định nhưng không quá 10 ngày, kể từ ngày yêu cầu xác minh bổ sung</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>2. Cách thức thực hiện: Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>3. Bổ sung cơ quan thực hiện: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Tài nguyên và Môi trường.</p>
<b>II. Lĩnh vực đo đạc bản đồ</b>						
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)	Theo phụ lục đính kèm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018.</li> <li>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 23/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đo đạc và bản đồ</li> <li>- Quyết định số 1552/QĐ-BTNMT ngày 21/6/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố bổ sung thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đo đạc,</li> </ul>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ TNMT</p> <p>- Thông tư 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	

## A2. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND cấp huyện

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>Lĩnh vực giải quyết tranh chấp đất đai</b>						
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	- Không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Đối với những vụ việc tranh chấp đất đai có nhiều tình tiết phức tạp; những vụ việc tranh chấp đất đai ở vùng sâu, vùng xa,	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Không	Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội ban hành Luật đất đai - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi	<u>Điều chỉnh trình tự thực hiện như sau:</u> - Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các trường hợp tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. - Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.			<p>nghị định hướng dẫn Luật đất đai</p> <p>- Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định giải quyết tranh chấp đất đai và cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>- Quyết định 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước</p>	<p>nhân dân cấp huyện ban hành thông báo thụ lý trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ nếu xét thấy thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và đủ điều kiện thụ lý giải quyết.</p> <p>- Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm tra xác minh, thu thập chứng cứ và lập báo cáo không quá 30 ngày; đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời gian có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 35 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo thụ lý.</p> <p>Trường hợp cần phải tiến hành đo, vẽ, trưng cầu giám định, cung cấp hồ</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					của Bộ Tài nguyên và Môi trường	<p>sơ, tài liệu thì thời gian thực hiện các công việc này không quá 15 ngày và không tính vào thời gian giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đề xuất của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, những vụ việc ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 15 ngày.</p> <p>Đối với những vụ việc tranh chấp đất đai có nhiều tình tiết phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>dân cấp huyện chỉ đạo họp với các ngành thi Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức cuộc họp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận ý kiến chỉ đạo và ban hành thông báo kết luận cuộc họp. Đối với những vụ việc cần chuyển cho cơ quan tham mưu xác minh, báo cáo bổ sung thì thời hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng không quá 10 ngày, kể từ ngày yêu cầu xác minh bổ sung.</p>

### A3. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND cấp xã

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>Lĩnh vực giải quyết tranh chấp đất đai</b>						
1	Hòa giải tranh chấp đất đai	Trong thời hạn <b>45 ngày</b> kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	<p>Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội ban hành Luật đất đai</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật đất đai</p> <p>- Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định giải quyết tranh chấp đất đai và</p>	<p><u>Điều chỉnh trình tự thực hiện như sau:</u></p> <p>- Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo công chức địa chính thu thập chứng cứ, thẩm tra xác minh không quá 25 ngày, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.</p> <p>- Công chức địa chính lập hồ sơ và báo cáo việc tranh chấp không quá 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm tra xác minh, thu thập chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>- Quyết định 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hòa giải không quá 10 ngày, kể từ ngày công chức địa chính hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p>Trường hợp hòa giải thành mà không có thay đổi về hiện trạng sử dụng đất, chủ sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã giao biên bản hòa giải thành cho các bên tranh chấp và lưu hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>

**B. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường**

<b>STT</b>	<b>Số hồ sơ TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Tên văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính</b>
1	T-HCM-272541-TT	Đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.</li><li>- Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường</li></ul>

**PHỤ LỤC**  
**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**  
*(kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số tt	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy</b>			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000	
<b>II</b>	<b>Bản đồ số dạng Vector</b>			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:  a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
6	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	

Số tt	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
8	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	nhân với hệ số 1,2; b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh
9	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
11	Bản đồ hành chính tỉnh	bộ	2.000.000	
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
<b>III</b>	<b>Bản đồ số dạng Raster</b>	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
<b>IV</b>	<b>Dữ liệu ảnh hàng không</b>			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm	file	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000	mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000	mảnh	70.000	
8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000	mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000	mảnh	70.000	



Số tt	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
<b>V</b>	<b>Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</b>			
1	Cấp 0	điểm	340.000	
2	Hạng I	điểm	250.000	
3	Hạng II	điểm	220.000	
4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
<b>VI</b>	<b>Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia</b>			
1	Hạng I	điểm	160.000	
2	Hạng II	điểm	150.000	
3	Hạng III	điểm	120.000	
<b>VII</b>	<b>Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia</b>			
1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
2	Hạng I	điểm	160.000	
3	Hạng II	điểm	140.000	
<b>VIII</b>	<b>Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia</b>	tờ	20.000	
<b>IX</b>	<b>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</b>			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội

Số tt	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh. 2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000	

Số tt	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	mảnh	2.550.000	
		mảnh	640.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000	